

Bản án số: 112/2024/HNGĐ-ST
Ngày 05-9-2024
Về việc ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hoàng Thám

Bà Lê Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yến Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 247/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1990 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Bị đơn: Ông Dương Vũ P, sinh năm: 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp I, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Dương Vũ P kết hôn từ ngày 14/3/2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cãi nhau nguyên nhân là do quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn, gia đình hai bên cũng đã can thiệp nhưng ông bà vẫn không kiềm chế được nổi bức xúc mỗi khi cùng chung sống trong một gia đình nên đã quyết định ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Dương Vũ P.

Về con chung: Có một con chung tên **Dương Thành Đ**, sinh ngày 09/02/2011 hiện sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông **P** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Dương Vũ P** đúng theo quy định pháp luật nhưng ông **P** không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp: Bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu được ly hôn với ông **Dương Vũ P** tranh chấp được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà **T** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông **P** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông **P** theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Vũ P** làm đám cưới chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **Đ**, tỉnh **Đ** theo quy định nên quan hệ hôn nhân của bà **T** và ông **P** là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **P** vì bà **T** xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hay cãi nhau nguyên nhân là do quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn, gia đình hai bên cũng đã can thiệp nhưng ông bà vẫn không kiềm chế được nổi bức xúc mỗi khi cùng chung sống trong một gia đình nên đã quyết định ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **P** để tham gia giải quyết vụ án nhưng ông **P** không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà **T** và cũng không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân của bà **T** và ông **P** không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà **T** ly hôn với ông **P**.

[3] Về nuôi con chung: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Vũ P** có một con chung tên **Dương Thành Đ**, sinh ngày 09/02/2011. Xét thấy, con chung **Dương Thành Đ** hiện do bà **T** đang nuôi dưỡng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **P** để tham gia giải quyết vụ án nhưng ông **P** không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con của bà **T**. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của con chung khi cha mẹ ly hôn Hội đồng xét xử giao con chung tên **Dương Thành Đ** cho bà **T** nuôi dưỡng. Ông **P** không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **T** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **T** xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông **P** không có ý kiến gì đối với việc bà **T** xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[5] Về án phí sơ thẩm: Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị T**. Bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn với ông **Dương Vũ P**.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên **Dương Thành Đ**, sinh ngày 09/02/2011 cho bà **Nguyễn Thị T** tiếp tục nuôi dưỡng. Ông **Dương Vũ P** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà **Nguyễn Thị T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006547 ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau chuyển thu án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà **T**, ông **P** vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mộng Chi